

Krông Ana, ngày 25 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc nhận tiền hỗ trợ tiền ăn, tiền ở theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP
học kỳ I, năm học 2025-2026

Nhà trường thông báo đến Giáo viên chủ nhiệm; cha, mẹ học sinh và học sinh về việc nhận tiền hỗ trợ tiền ăn, tiền ở của học sinh theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, như sau:

1. **Thời gian:** từ ngày 26/12/2025 đến ngày 31/12/2025 (Trong giờ hành chính)

2. **Địa điểm:** Phòng Thư viện - Trường Trung học phổ thông Hùng Vương (gặp Cô Phan Thị Xuân).

3. **Lưu ý khi đến nhận tiền hỗ trợ:**

- Học sinh được nhận chế độ hỗ trợ đến nhận đúng thời gian thông báo để Nhà trường quyết toán đúng thời gian quy định.
- Đối với học sinh khi đến nhận: Mang theo Căn cước công dân;
- Đối với cha, mẹ học sinh khi đến nhận: Mang theo Căn cước công dân và Giấy tờ xác nhận thông tin về cư trú còn giá trị đúng quy định để đối chiếu;
- Ký, ghi rõ họ tên trong Danh sách nhận tiền;
- Kiểm tra tiền, giấy tờ tùy thân trước khi ra khỏi phòng nhận tiền.

Trên đây là Thông báo về việc nhận tiền hỗ trợ học sinh theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP học kỳ I, năm học 2025-2026 của Trường Trung học phổ thông Hùng Vương. Giáo viên chủ nhiệm thông báo đến học sinh và cha mẹ học sinh được biết và đến nhận/.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- Phó hiệu trưởng;
- Giáo viên chủ nhiệm;
- Đăng trang TTĐT;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Vương Xuân Hồng

DANH SÁCH NHẬN HỖ TRỢ TIỀN ĂN, TIỀN Ở HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
(Theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	DÂN TỘC	HỌ KHẨU TẠM TRÚ	HỖ TRỢ TIỀN ĂN (40%)			HỖ TRỢ TIỀN Ở (10%)			TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ (Ghi số điện thoại)
					Số tháng	ST/tháng	Thành tiền	Số tháng	ST/tháng	Thành tiền			
1	H' Nữ Niê	10A2	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
2	H' Hiền Knul	10A3	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
3	Y - Đăng Byă	10A4	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
4	Y - Đa Wit Adrông	10A5	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
5	Y- Đê Găl Hđők	10A5	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
6	Y-Huân Niê	10A5	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
7	H' Kreh Niê	10A5	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
8	Y- Triêk Bkrông	10A5	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
9	H' Bình Nhi Hđők	10A6	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
10	H' Jăk Niê	10A6	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
11	H' Khoan Bkrông	10A6	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
12	Y- Phúc Knul	10A6	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
13	Y - Qua Knul	10A6	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
14	H San Đa Ayũn	10A6	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
15	H' Tươu Hđők	10A6	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
16	H' Trâm Niê	10A6	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
17	H' Yên Knul	10A6	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
18	Tuấn Anh Ênuôi	11A1	Ê-đê	Buôn Dur I, xã Dur Kmăn	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
19	Y Sac Knul	11A3	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
20	H' A Wi La Niê	11A5	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		

21	H - Lê Na Kmăn Byă	11A7	Ê-đê	Buôn Dur I, xã Dur Kmăn	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
22	H - Sa Lan Êñuôl	11A7	Ê-đê	Buôn Dur I, xã Dur Kmăn	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
23	Y- Asian Niê	11A8	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
24	H' Be Ri Hđők	11A8	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
25	Y - Bình Niê	11A8	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
26	H' Dâu Knul	11A8	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
27	H' Đhoanh Bkrông	11A8	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
28	Y Kha Hmők	11A8	Ê-đê	Buôn Dur I, xã Dur Kmăn	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
29	H' Mê Ry Byă	11A8	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
30	H' Radil Hđők	11A8	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
31	Y- Tin Byă	11A8	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
32	H' Tuệ Hmők	11A8	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
33	H' Giñ Hmők	11A9	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
34	H' Khê Byă	11A9	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
35	H' Ngơ Bkrông	11A9	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
36	H' Rô Bi Niê	11A9	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
37	Y Bảo Knul	11A10	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
38	Đàm Nguyên Khang	11A10	Nùng	Thôn Cao Sơn, xã Buôn Chóah	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
39	H' Luôr Bkrông	11A10	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
40	H Nim Êñuôl	11A10	Ê-đê	Buôn Dur I, xã Dur Kmăn	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
41	H' Yiêm Bkrông	11A10	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
42	H' Dấu Êban	11A11	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
43	Y- Hiếu Knul	11A11	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
44	H' Ngai Niê	11A11	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
45	H Răng Niê	11A11	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
46	Y - Khen Êñuôl	11A12	Ê-đê	Buôn Dur I, xã Dur Kmăn	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		

ĐẠO
TRƯỜNG
HỒ TH
CÔNG VỤ
05 ★

47	H' Sa Mau Byă	11A12	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
48	Y - Sim Knul	11A12	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
49	Y- Thau Niê	11A12	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
50	H' Tra Knul	12A3	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
51	Y Ghang Byă	12A4	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
52	H' Biê Hđők	12A5	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
53	H Bi Ra Bkrông	12A6	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
54	H' Jiê Niê	12A6	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
55	H' Mư Niê	12A6	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
56	H' Boăt Hđők	12A7	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
57	Y - Apôlos Niê	12A7	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
58	H' Đot - Hđők	12A7	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
59	H' Wui Êñuôl	12A7	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
60	Hà Thanh Đạt Adrông	12A8	Ê-đê	Buôn Riăng, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
61	H' Ngôn Byă	12A8	Ê-đê	Buôn Knul, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
62	Y Teo Mlô	12A8	Ê-đê	Buôn Dham, xã Ea Na	4	936.000	3.744.000	4	360.000	1.440.000	5.184.000		
Tổng cộng							232.128.000			89.280.000	321.408.000		

Số tiền bằng chữ: Ba trăm hai triệu một triệu bốn trăm lẻ tám ngàn đồng chẵn.

NGƯỜI LẬP


Văn Đức Hải



HIỆU TRƯỞNG


Hoàng Xuân Hồng